

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-45
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-45

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/09/2021
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/11/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/05/2021
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Trần Hải Yến  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Số: 310322.002/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022*

**Trương Thị Mai**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4931-2019-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.136.251.198.246</b>	<b>771.407.396.477</b>
110	I. Tiền và các khoản trong đương tiền	3	26.044.553.665	36.473.597.664
111	1. Tiền		26.044.553.665	36.473.597.664
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	135.612.411.969	8.700.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		119.659.535.969	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.093.404.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.046.280.000	8.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		651.576.692.852	437.994.454.997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	603.244.625.250	313.256.587.265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.863.698.366	7.662.875.084
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.199.368.976	117.864.924.178
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.730.999.740)	(789.931.530)
140	IV. Hàng tồn kho	9	310.164.077.759	277.861.758.111
141	1. Hàng tồn kho		310.164.077.759	277.861.758.111
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.853.462.001	10.377.585.705
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.674.477.035	1.102.092.370
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.175.159.161	9.275.493.335
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.825.805	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>582.851.641.349</b>	<b>509.818.776.390</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.528.780.532	2.419.893.187
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.528.780.532	2.419.893.187
220	II. Tài sản cố định		207.916.435.136	209.603.119.221
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	195.103.838.101	196.414.602.470
222	- Nguyên giá		279.193.744.460	260.544.123.501
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.089.906.359)	(64.129.521.031)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.812.597.035	13.188.516.751
228	- Nguyên giá		15.036.788.688	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.224.191.653)	(1.848.271.937)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		124.548.780	1.864.349.092
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		124.548.780	1.864.349.092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	340.201.137.635	260.032.013.925
251	1. Đầu tư vào công ty con		130.900.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		90.000.000.000	244.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		115.520.000.000	19.511.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.018.862.365)	(6.878.986.075)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.800.000.000	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.080.739.266	35.899.400.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	32.080.739.266	35.899.400.965
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.719.102.839.595</b>	<b>1.281.226.172.867</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		1.248.775.198.607	837.532.435.452
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		1.219.112.666.094	717.649.902.939
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	252.611.271.549	68.537.117.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.600.954.470	193.410.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.470.113.672	2.540.592.287
314	4. Phải trả người lao động		2.480.095.000	2.102.480.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.042.989.758	5.910.335.492
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	39.911.578.954	3.663.800.804
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	894.062.407.421	625.601.758.044
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	441.895.411
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.933.255.270	8.658.512.746
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		29.662.532.513	119.882.532.513
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	29.662.532.513	119.882.532.513
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		470.327.640.988	443.693.737.415
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	470.327.640.988	443.693.737.415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(1.530.000)	(1.530.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.885.826.969	3.895.936.945
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.443.344.019	39.799.330.470
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		35.359.550.422	1.530.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		29.083.793.597	39.797.800.470
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.719.102.839.595</b>	<b>1.281.226.172.867</b>

Phạm Thị Thu  
 Người lập

Phạm Xuân Trí  
 Kế toán trưởng



Trần Hải Yến  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.897.558.419.496	1.787.467.937.182		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.335.094.415	1.394.334.131		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.896.223.325.081	1.786.073.603.051		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.708.012.371.430	1.628.631.066.500		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.210.953.651	157.442.536.551		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.436.421.278	2.359.348.852		
22	7. Chi phí tài chính	24	61.146.956.879	61.581.650.176		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		62.352.007.303	52.842.797.827		
25	8. Chi phí bán hàng	25	73.834.773.321	32.299.370.153		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.340.456.236	21.887.215.697		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.325.188.493	44.033.649.377		
31	11. Thu nhập khác	27	519.640.731	583.179.712		
32	12. Chi phí khác	28	1.513.587.590	1.936.572.225		
40	13. Lợi nhuận khác		(993.946.859)	(1.353.392.513)		
-50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.331.241.634	42.680.256.864		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.247.448.037	2.882.456.394		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>29.083.793.597</u>	<u>39.797.800.470</u>		

Phạm Thị Thu  
Người lập

Phạm Xuân Trí  
Kế toán trưởng



Trần Hải Yên  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.770.642.341.640	1.802.462.419.105
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.833.146.509.167)	(1.760.011.436.524)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(31.223.600.505)	(29.512.126.154)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(59.867.326.254)	(50.183.485.028)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.272.310.625)	(700.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		95.612.892.923	9.453.055.462
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(116.023.494.400)	(73.396.621.357)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(176.278.006.388)</i>	<i>(101.888.194.496)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.909.820.647)	(2.914.048.716)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.446.280.000)	(9.400.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.300.000.000	5.530.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(52.800.000.000)	(102.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.880.000.000	13.489.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.418.459.740	573.784.714
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(12.557.640.907)</i>	<i>(94.721.264.002)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.791.662.859.753	1.882.998.857.150
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.613.214.607.170)	(1.694.802.247.435)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>178.448.252.583</i>	<i>188.196.609.715</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(10.387.394.712)</i>	<i>(8.412.848.783)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.473.597.664	44.889.239.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(41.649.287)	(2.793.496)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>26.044.553.665</u>	<u>36.473.597.664</u>

Phạm Thị Thu  
 Người lập

Phạm Xuân Trí  
 Kế toán trưởng

Trần Hải Yến  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 240 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 243 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Nghệ An

Nhà máy Hải Phòng

Văn phòng đại diện Hà Nội

Địa chỉ

Nghệ An

Hải Phòng

Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Khai thác và sản xuất đá

Sản xuất hạt nhựa

Bán hàng thương mại

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 22 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.20 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm 2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp";
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

### 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.190.515.345	3.132.225.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.146.138.320	33.341.371.792
Tiền đang chuyển	15.707.900.000	-
	<u>26.044.553.665</u>	<u>36.473.597.664</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	17.046.280.000	-	8.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	17.046.280.000	-	8.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	5.800.000.000	-	3.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	2.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu (3)	3.800.000.000	-	3.000.000.000	-
	<b>22.846.280.000</b>	<b>-</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có giá trị 500.000.000 VND và 1.000.000.000 VND với lãi suất 3,7%/năm và 4,9%/năm; tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa có giá trị 1.646.280.000 VND với lãi suất 4,9%/năm; tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng có giá trị 2.400.000.000 VND với lãi suất 4,8%/năm; tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Công thương Việt Nam-Chi nhánh Hồng Bàng có giá trị 1.500.000.000 VND với lãi suất 4,9%/năm; tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng có giá trị 10.000.000.000 VND với lãi suất 4,7%/năm;

(2) Tiền gửi kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất 5,4%/năm.

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 19.046.280.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

(3) Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.800.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm.

Tại ngày 31/12/2021, trái phiếu của Công ty có giá trị 3.800.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	119.659.535.969	153.632.181.000	(1.093.404.000)	-
<i>GEX</i>	14.258.385.225	26.585.100.000	-	-
<i>TCB</i>	33.593.404.000	32.500.000.000	(1.093.404.000)	-
<i>SHS</i>	39.437.318.100	54.901.000.000	-	-
<i>STB</i>	8.192.860.336	8.813.700.000	-	-
<i>VPB</i>	15.919.080.000	16.109.821.000	-	-
<i>IPA</i>	8.258.488.308	14.722.560.000	-	-
	<b>119.659.535.969</b>	<b>153.632.181.000</b>	<b>(1.093.404.000)</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>130.900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (1)	130.900.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>(904.343.758)</b>	<b>244.400.000.000</b>	<b>(6.788.304.459)</b>
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (1)	-	-	42.000.000.000	(5.699.960.490)
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (2)	-	-	182.400.000.000	(790.723.974)
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm	20.000.000.000	(593.975.831)	20.000.000.000	(297.619.995)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (3)	70.000.000.000	(310.367.927)	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>115.520.000.000</b>	<b>(1.114.518.607)</b>	<b>19.511.000.000</b>	<b>(90.681.616)</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (4)	-	-	19.511.000.000	(90.681.616)
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (2)	115.520.000.000	(1.114.518.607)	-	-
	<b>336.420.000.000</b>	<b>(2.018.862.365)</b>	<b>263.911.000.000</b>	<b>(6.878.986.075)</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

## Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(1) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/11/2020, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê tăng vốn điều lệ từ 70 tỷ lên 190 tỷ. Theo đó, trong năm Công ty góp vốn bổ sung theo tỷ lệ sở hữu tương ứng là 44%, tương ứng 5.280.000 cổ phiếu, tương ứng số tiền 52,8 tỷ đồng. Trong đó, Công ty góp bằng khoản cho vay với Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê số tiền là 28.359.343.299 đồng.

Gia Pha Lê số tiền là 24.440.656.701 đồng, bằng công nợ phải thu tiền hàng với Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê số tiền là 28.359.343.299 đồng. Ngày 01/07/2021, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê từ ông Cao Văn Thái số lượng 1.140.000 cổ phần giá trị 34,2 tỷ đồng, từ ông Vũ Đức Tiến số lượng 190.000 cổ phần giá trị 1,9 tỷ đồng. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu 9.690.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, chiếm 51% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

(2) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 5.720.000 cổ phần của Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long cho ông Đỗ Mạnh Tùng với giá 11.700 đồng/cp, số tiền 66.924.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2007/2021-HDCNCP ngày 20/07/2021. Tỷ lệ kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long giảm từ 30% xuống 19% khiến khoản đầu tư chuyển từ đầu tư liên kết thành đầu tư khác.

(3) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An từ ông Phạm Xuân Trí số lượng 660.000 cổ phần giá trị 14 tỷ đồng, từ bà Trần Hải Yến số lượng 990.000 cổ phần giá trị 21 tỷ đồng, từ ông Mai Thanh Phương số lượng 1.650.000 cổ phần giá trị 35 tỷ đồng. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu 3.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An, tương đương tổng mệnh giá 33.000.000.000 đồng.

(4) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 1.330.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 30.03/2021/HDCN.NEO ngày 30/03/2021, giá bán bằng với giá trị khoản đầu tư là 19,511 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2021, số còn phải thu ông Nguyễn Quang Hưng là 33,511 tỷ đồng (Chi tiết ở Thuyết minh số 7), Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC

  

### Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	Tỉnh Quảng Bình	25,64%	25,64%	Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Tỉnh Quảng Ninh	50,00%	50,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

  

### Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh	19,00%	19,00%	Đầu tư bất động sản

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	70.598.928.942	-	25.145.864.956	-
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	93.867.854.300	-	114.695.374.300	-
- Công ty Cổ phần Neo Floor	65.317.663.845	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	81.193.830.000	-	8.802.400.000	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	1.234.280.000	-	21.835.440.000	-
- Singate International Pte., Ltd	46.872.366.811	-	35.386.411.710	-
- Phải thu các đối tượng khác	244.159.701.352	(1.730.999.740)	107.391.096.299	(789.931.530)
	<b>603.244.625.250</b>	<b>(1.730.999.740)</b>	<b>313.256.587.265</b>	<b>(789.931.530)</b>

**b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Vinomig Singapore Pte., Ltd	-	-	1.727.646.576	-
- Harvest Europe L.mited	908.756.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	1.285.813.283	-	947.790.200	-
- Trả trước cho người bán khác	3.669.128.283	-	4.987.438.308	-
	<b>5.863.698.366</b>	<b>-</b>	<b>7.662.875.084</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.902.558	-	172.785.207	-
-Tạm ứng	37.733.600	-	225.633.030	-
- Phải thu ông Mai Thanh Phương (1)	-	-	35.000.000.000	-
- Phải thu Trần Hải Yến (1)	-	-	21.000.000.000	-
- Phải thu Phạm Xuân Trí (1)	-	-	14.000.000.000	-
- Phải thu về cho mượn tiền Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (2)	8.601.210.697	-	17.628.748.701	-
- Phải thu Nguyễn Quang Hưng (3)	33.511.000.000	-	14.000.000.000	-
- Phải thu cục thuế Hải Phòng tiền hoàn thuế GTGT	-	-	15.739.950.408	-
- Phải thu khác	1.585.522.121	-	97.806.832	-
	<b>44.199.368.976</b>	<b>-</b>	<b>117.864.924.178</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.528.780.532	-	2.419.893.187	-
	<b>2.528.780.532</b>	<b>-</b>	<b>2.419.893.187</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>8.601.210.697</b>	<b>-</b>	<b>87.628.748.701</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(1) Đây là các khoản ứng trước để nhận chuyển nhượng cổ phần Tân Việt An, trong năm các giao dịch nhận chuyển nhượng đã hoàn thành (Chi tiết ở Thuyết minh số 4c)

(2) Phải thu về cho mượn tiền không lãi suất Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng mượn tiền ngày 12/06/2021, thời hạn cho mượn tiền là từ ngày 12/06/2021 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích cho mượn là để bổ sung vốn lưu động.

(3) Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN.NEO ngày 19/06/2020 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 30.03/2021/HĐCN.NEO ngày 30/03/2021, tổng số tiền còn phải thu là 33.511.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	46.800.000
- Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa VINAVICO	454.082.750	136.224.825	-	-
- Công ty TNHH MTV Đức Linh	333.624.467	100.087.340	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	78.505.000	-	-
- PT.GUNAWANFAJAR	434.889.000	217.444.500	-	-
- Các đối tượng khác	280.636.088	29.866.800	280.535.438	76.689.808
	<b>2.293.128.205</b>	<b>562.128.465</b>	<b>913.421.338</b>	<b>123.489.808</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.196.710.432	-	2.008.272.250	-
Nguyên liệu, vật liệu	227.037.831.819	-	244.104.529.209	-
Công cụ, dụng cụ	222.313.194	-	124.605.620	-
Thành phẩm	78.301.879.147	-	27.472.014.203	-
Hàng hoá	2.405.343.167	-	4.152.336.829	-
	<b>310.164.077.759</b>	<b>-</b>	<b>277.861.758.111</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	94.109.617.160	139.121.831.308	26.725.367.586	587.307.447	260.544.123.501
- Mua trong năm	-	15.223.188.170	1.526.183.637	439.731.818	17.189.103.625
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.460.517.334	-	-	-	1.460.517.334
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>95.570.134.494</b>	<b>154.345.019.478</b>	<b>28.251.551.223</b>	<b>1.027.039.265</b>	<b>279.193.744.460</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.713.407.530	40.952.389.874	7.251.560.804	212.162.823	64.129.521.031
- Khấu hao trong năm	6.792.540.219	11.378.642.969	1.628.011.400	161.190.740	19.960.385.328
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.505.947.749</b>	<b>52.331.032.843</b>	<b>8.879.572.204</b>	<b>373.353.563</b>	<b>84.089.906.359</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	78.396.209.630	98.169.441.434	19.473.806.782	375.144.624	196.414.602.470
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>73.064.186.745</b>	<b>102.013.986.635</b>	<b>19.371.979.019</b>	<b>653.685.702</b>	<b>195.103.838.101</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 48.525.212.060 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.904.196.044 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại 31/12/2021, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 2.224.191.653 VND với giá trị khấu hao trong năm là 375.919.716 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	799.824.350	491.677.816
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	219.443.311	-
Chi phí bảo hiểm	565.072.201	424.775.254
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	90.137.173	185.639.300
	<b><u>1.674.477.035</u></b>	<b><u>1.102.092.370</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.415.565.850	3.687.626.070
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	2.469.990.520	2.653.518.584
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.131.024.740	1.397.148.224
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	845.750.189	369.669.606
- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	162.174.074	530.993.283
- Thi công nội thất văn phòng	58.661.663	305.852.914
- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	23.273.238.565	26.182.393.393
- Chi phí trả trước dài hạn khác	724.333.665	772.198.891
	<b><u>32.080.739.266</u></b>	<b><u>35.899.400.965</u></b>

(\*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư môn</b>				
Công ty cổ phần STAVIAN Hóa Chất (Công Ty Cổ Phần Nhựa OPEC)	138.329.020.640	138.329.020.640	42.071.657.879	42.071.657.879
Phải trả các đối tượng khác	114.282.250.909	114.282.250.909	26.465.460.023	26.465.460.023
	<b><u>252.611.271.549</u></b>	<b><u>252.611.271.549</u></b>	<b><u>68.537.117.902</u></b>	<b><u>68.537.117.902</u></b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>2.803.140.471</u></b>	<b><u>2.803.140.471</u></b>	<b><u>243.305.214</u></b>	<b><u>243.305.214</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2.791.789		1.295.418.515		1.298.210.304		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		1.196.959		3.341.959		2.145.000		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		2.182.456.394		3.247.448.037		2.272.310.625		-		3.157.593.806	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		116.343.000		230.449.442		317.596.442		-		29.196.000	
Thuế Tài nguyên	-		216.767.968		2.525.939.634		1.797.761.380		-		944.946.222	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		38.659.763		40.340.568		1.680.805		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		22.233.136		1.380.853.421		1.064.708.913		-		338.377.644	
	-		<b>2.540.592.287</b>		<b>8.719.965.771</b>		<b>6.794.270.191</b>		<b>3.825.805</b>		<b>4.470.113.672</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.077.597.447	3.592.916.398
- Trích trước tiền điện	480.310.605	383.025.742
- Trích trước chi phí vận chuyển	7.336.212.260	993.491.300
- Trích trước tiền viết báo	-	300.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.148.869.446	640.902.052
	<b>15.042.989.758</b>	<b>5.910.335.492</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	919.396.551	669.154.041
- Bảo hiểm xã hội	748.104.792	676.767.521
- Bảo hiểm y tế	57.618.597	22.193.690
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.816.881	9.795.157
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Ông Vũ Đức Tiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần (1)	1.900.000.000	-
- Ông Cao Văn Thái - Tiền chuyển nhượng cổ phần (1)	34.200.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.640.857.750	1.853.106.012
	<b>39.911.578.954</b>	<b>3.663.800.804</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>34.200.000.000</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(1) Phải trả tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê của ông Vũ Đức Tiến theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021, thanh lý Hợp đồng ngày 01/07/2021 số tiền là 1.900.000.000 đồng và ông Cao Văn Thái theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PL ngày 10/03/2021, thanh lý Hợp đồng ngày 01/07/2021, số tiền là 34.200.000.000 đồng (Chi tiết ở Thuyết minh số 4c).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>611.201.758.044</b>	<b>611.201.758.044</b>	<b>1.764.662.859.753</b>	<b>1.596.202.210.376</b>	<b>779.662.407.421</b>	<b>779.662.407.421</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	79.859.921.596	79.859.921.596	168.315.024.243	168.436.262.591	79.738.683.248	79.738.683.248
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (2)	428.996.012.749	428.996.012.749	1.101.770.878.412	1.116.829.746.292	413.937.144.869	413.937.144.869
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	29.267.305.063	29.267.305.063	74.802.490.809	79.203.827.740	24.865.968.132	24.865.968.132
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.316.423.206	49.316.423.206	124.378.730.537	123.720.526.428	49.974.627.315	49.974.627.315
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (5)	1.874.100.000	1.874.100.000	16.621.064.132	6.615.520.560	11.879.643.572	11.879.643.572
- Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long (6)	8.877.208.230	8.877.208.230	39.595.225.264	28.483.471.864	19.988.961.630	19.988.961.630
- Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	11.946.427.680	11.946.427.680	24.111.619.120	24.260.231.680	11.797.815.120	11.797.815.120
- Vay thế tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (8)	1.064.359.520	1.064.359.520	352.459.628	1.416.684.650	134.498	134.498
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng (9)	-	-	67.309.677.026	4.912.924.469	62.396.752.557	62.396.752.557
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (10)	-	-	147.405.690.582	42.323.014.102	105.082.676.480	105.082.676.480
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>114.400.000.000</b>	<b>14.400.000.000</b>	<b>114.400.000.000</b>	<b>114.400.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (11)	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
- Trái phiếu phát hành (13)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	<b>625.601.758.044</b>	<b>625.601.758.044</b>	<b>1.879.062.859.753</b>	<b>1.610.602.210.376</b>	<b>894.062.407.421</b>	<b>894.062.407.421</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ - Cát Hải, phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>17 . VAY</b>						
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (11)	34.282.532.513	34.282.532.513	-	14.400.000.000	19.882.532.513	19.882.532.513
- Ông Mai Thanh Phương	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm (12)	-	-	25.000.000.000	820.000.000	24.180.000.000	24.180.000.000
- Trái phiếu phát hành (13)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	<b>134.282.532.513</b>	<b>134.282.532.513</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>17.220.000.000</b>	<b>144.062.532.513</b>	<b>144.062.532.513</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)	(114.400.000.000)	(114.400.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>119.882.532.513</b>	<b>119.882.532.513</b>			<b>29.662.532.513</b>	<b>29.662.532.513</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay
				USD	VND	
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202100398 ngày 17/06/2021	80.000.000.000 VND	đến hết ngày 17/06/2022	1.296.742,28	50.030.317.613	79.738.683.248
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa Hợp đồng tín dụng số 01/2021/2878672/HĐTĐ ngày 24/09/2021	430.000.000.000 VND	đến hết ngày 31/08/2022	330.816,48	406.341.598.488	413.937.144.869
3	Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HĐTĐ ngày 10/01/2019 và Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần thứ hai ngày 28/04/2021 và Hợp đồng bổ sung Hợp đồng tín dụng lần thứ ba ngày 01/12/2021	2.000.000 USD	tối đa 180 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản giải ngân hoặc kể từ ngày phát hành mỗi LC	106.303,90	22.429.482.745	24.865.968.132
4	Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021 - HĐCVHM/NHCT166-PHALE ngày 15/01/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01 ngày 19/05/2021	70.000.000.000 VND	kể từ ngày 15/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021	229.812,88	44.683.185.753	49.974.627.315



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Mục đích vay
				USD	VND	
5	Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng Hợp đồng tín dụng số 574/2021/HDDT/THU/01 ngày 23/08/2021	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	133.039,35	8.830.381.670	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
6	Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng cấp tín dụng số 72/21/CTD/NHUAPHALE ngày 08/12/2021	20.000.000.000 VND	đến hết ngày 07/12/2022	183.972,82	15.772.304.596	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
7	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng Hợp đồng tín dụng số SHBHC/HĐT/790500000685 ngày 22/04/2020 và phụ lục sửa đổi, bổ sung số SHBHC/HĐT/790500000685/01	12.000.000.000 VND	01 năm cho đến hết ngày 21/04/2022	-	-	Bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại nhập khẩu
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính Giấy đề nghị kiểm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020	3.000.000.000 VND	12 tháng	-	134.498	Thanh toán tiền hàng cho Công ty CP Nhựa OPEC
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng Hợp đồng cấp tín dụng số 41395.21.065.2826044.TD ngày 06/08/2021	100.000.000.000 VND	đến hết ngày 13/07/2022	169.327,74	58.511.527.563	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh bột đá, hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội Hợp đồng vay giao dịch ký quỹ			-	105.082.676.480	Mua chứng khoán
				-	105.082.676.480	

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay
			VND	USD	VND	USD	
11	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa	60 tháng	19.882.532.513	-	14.400.000.000	-	Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiên cứu tuyển đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO3 Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO3 Filler Masterbatch Hải Phòng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 26/04/2018		19.882.532.513	-	14.400.000.000	-	
12	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	đến hết ngày 31/03/2023	24.180.000.000	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Hợp đồng mượn tiền số 0904/HĐMT/MC-PL ngày 09/04/2021		24.180.000.000	-	-	-	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>44.062.532.513</b>		<b>14.400.000.000</b>		

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

**(13) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:**

- + Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 100.000 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 18 tháng;
- + Phương thức phát hành: Đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Trái phiếu được đảm bảo thế chấp bằng 07 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Cảng Mípec của ông Mai Thanh Phương (Chủ tịch công ty) giá trị 144.837.000.000 đồng;
- + Lãi suất: Lãi suất cố định 12% cho toàn bộ thời hạn trái phiếu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 100.000.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 100.000.000.000 VND.
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

**Các khoản vay đối với các bên liên quan:**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có số dư nợ gốc vay với bên liên quan là Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (Công ty liên kết của Công ty), số tiền 24.180.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	-	<b>5.556.759.663</b>	<b>136.896.725.419</b>	<b>409.453.485.082</b>
Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	-	(1.530.000)	-	-	149.998.470.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39.797.800.470	39.797.800.470
Phân phối lợi nhuận	-	(17.000.000.000)	-	(1.660.822.718)	(136.895.195.419)	(155.556.018.137)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>400.000.000.000</b>	-	<b>(1.530.000)</b>	<b>3.895.936.945</b>	<b>39.799.330.470</b>	<b>443.693.737.415</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	-	<b>(1.530.000)</b>	<b>3.895.936.945</b>	<b>39.799.330.470</b>	<b>443.693.737.415</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29.083.793.597	29.083.793.597
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.989.890.024	(4.439.780.048)	(2.449.890.024)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>400.000.000.000</b>	-	<b>(1.530.000)</b>	<b>5.885.826.969</b>	<b>64.443.344.019</b>	<b>470.327.640.988</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2404/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại 31/12/2020	100,00%	39.799.330.470
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	1.989.890.024
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,16%	2.449.890.024
Lợi nhuận chưa phân phối	88,84%	35.359.550.422

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	98.400.000.000	24,60%	98.400.000.000
Ông Huỳnh Cảnh Phúc	3,32%	13.280.090.000	7,92%	31.680.090.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	0,00%	-	6,02%	24.094.400.000
Các cổ đông khác	72,08%	288.319.910.000	61,46%	245.825.510.000
	<b>100%</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>400.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	400.000.000.000	250.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	150.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	400.000.000.000	400.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	153	153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.999.847	39.999.847
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.999.847	39.999.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	3.895.936.945
	<b>5.885.826.969</b>	<b>3.895.936.945</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m<sup>2</sup> và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		316.826,45	191.789,63
<b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		911.734.003.989	884.375.025.942
Doanh thu bán hàng hóa		985.824.415.507	903.092.911.240
		<u><b>1.897.558.419.496</b></u>	<u><b>1.787.467.937.182</b></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		<u><b>212.608.590.681</b></u>	<u><b>12.728.319.630</b></u>
<b>21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Chiết khấu thương mại		26.780.985	298.042.903
Hàng bán bị trả lại		942.375.583	470.598.978
Giảm giá hàng bán		365.937.847	625.692.250
		<u><b>1.335.094.415</b></u>	<u><b>1.394.334.131</b></u>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		736.632.507.091	738.319.601.804
Giá vốn của hàng hóa đã bán		971.379.864.339	890.311.464.696
		<u><b>1.708.012.371.430</b></u>	<u><b>1.628.631.066.500</b></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan			
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		<u><b>2.639.218.610</b></u>	<u><b>3.609.438.830</b></u>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay		869.577.091	654.791.905
Lãi bán các khoản đầu tư		1.772.069.600	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		840.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		954.774.587	1.523.283.288
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	181.273.659
		<u><b>4.436.421.278</b></u>	<u><b>2.359.348.852</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	62.352.007.303	52.842.797.827
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	930.873.483	1.442.466.015
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	603.631.953	195.699.541
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.766.719.710)	6.878.986.075
Chi phí tài chính khác	1.027.163.850	221.700.718
	<b>61.146.956.879</b>	<b>61.581.650.176</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.741.864	15.764.050
Chi phí nhân công	2.253.897.015	1.983.259.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.946.386.108	26.186.174.669
Chi phí khác bằng tiền	1.594.748.334	4.114.172.337
	<b>73.834.773.321</b>	<b>32.299.370.153</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.392.182.739	2.915.692.439
Chi phí nhân công	12.639.730.625	11.570.502.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	815.908.732	1.010.227.683
Thuế, phí, lệ phí	444.910.148	516.232.608
Chi phí dự phòng	941.068.210	171.137.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.773.061.871	4.208.892.993
Chi phí khác bằng tiền	1.333.593.911	1.494.530.453
	<b>24.340.456.236</b>	<b>21.887.215.697</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Điều chỉnh thuế VAT kê khai tăng theo biên bản làm việc với cơ quan thuế	-	493.122.182
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	45.360.000	
Thu nhập khác	474.280.731	90.057.530
	<b>519.640.731</b>	<b>583.179.712</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	605.612.573	320.306.784
Thuế VAT không được khấu trừ	743.558.654	1.215.388.557
Chi phí khác	164.416.363	400.876.884
	<b>1.513.587.590</b>	<b>1.936.572.225</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.331.241.634	42.680.256.864
Các khoản điều chỉnh tăng	29.869.406.690	20.905.278.447
- Chi phí không hợp lệ (*)	28.114.230.410	20.576.989.066
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	1.755.176.280	328.289.381
Thu nhập miễn thuế	1.806.165.858	6.329.254.814
Thu nhập tính thuế	60.394.482.466	57.256.280.497
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.084.281.728</b>	<b>2.882.456.394</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	163.166.309	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.182.456.394	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.272.310.625)	(700.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.157.593.806</b>	<b>2.182.456.394</b>

(\*) Trong đó, chi phí lãi vay không được trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ban hành ngày 05/11/2020 là 26.937.042.463 đồng.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	761.013.160.794	687.562.799.009
Chi phí nhân công	34.950.108.348	34.542.810.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.336.305.044	20.641.942.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.952.860.519	60.162.960.421
Chi phí khác bằng tiền	7.444.098.677	7.821.798.181
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	941.068.210	171.137.074
	<b>885.637.601.592</b>	<b>810.903.447.176</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.044.553.665	-	36.473.597.664	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	649.972.774.758	(1.730.999.740)	433.541.404.630	(789.931.530)
Các khoản cho vay	22.846.280.000	-	11.700.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	119.659.535.969	(1.093.404.000)	-	-
	<b>818.523.144.392</b>	<b>(2.824.403.740)</b>	<b>481.715.002.294</b>	<b>(789.931.530)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	923.724.939.934	745.484.290.557
Phải trả người bán, phải trả khác	292.522.850.503	72.200.918.706
Chi phí phải trả	15.042.989.758	5.910.335.492
	<b>1.231.290.780.195</b>	<b>823.595.544.755</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Đầu tư ngắn hạn	118.566.131.969	-	-	118.566.131.969
	<u>118.566.131.969</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>118.566.131.969</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.044.553.665	-	-	26.044.553.665
Phải thu khách hàng, phải thu khác	645.712.994.486	2.528.780.532	-	648.241.775.018
Các khoản cho vay	17.046.280.000	3.800.000.000	2.000.000.000	22.846.280.000
	<u>688.803.828.151</u>	<u>6.328.780.532</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>697.132.608.683</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.473.597.664	-	-	36.473.597.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.331.579.913	2.419.893.187	-	432.751.473.100
Các khoản cho vay	8.700.000.000	-	3.000.000.000	11.700.000.000
	<b>475.505.177.577</b>	<b>2.419.893.187</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>480.925.070.764</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	894.062.407.421	29.662.532.513	-	923.724.939.934
Phải trả người bán, phải trả khác	292.522.850.503	-	-	292.522.850.503
Chi phí phải trả	15.042.989.758	-	-	15.042.989.758
	<b>1.201.628.247.682</b>	<b>29.662.532.513</b>	<b>-</b>	<b>1.231.290.780.195</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	625.601.758.044	119.882.532.513	-	745.484.290.557
Phải trả người bán, phải trả khác	72.200.918.706	-	-	72.200.918.706
Chi phí phải trả	5.910.335.492	-	-	5.910.335.492
	<b>703.713.012.242</b>	<b>119.882.532.513</b>	<b>-</b>	<b>823.595.544.755</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 2404/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, tờ trình số 10/2021/TTr-HĐQT ngày 2/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tiếp tục triển khai Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0510/2021/NQ-HĐQT ngày 05/10/2021 thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng dự kiến phát hành: 20.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành dự kiến: 200.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Trung tâm lưu ký lập;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1 (01 cổ đông được hưởng 01 quyền, 02 quyền được mua 01 cổ phiếu mới).

Ngày 02/03/2022 Công ty đã kết thúc đợt chào bán và thu được 200 tỷ đồng như dự kiến. Ngày 03/03/2022, Công ty đã nhận được Văn bản số 1050/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ký ngày 03/03/2022 thông báo về việc báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu và tăng vốn.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	910.398.909.574	985.824.415.507	1.896.223.325.081
Chi phí trực tiếp	736.632.507.091	971.379.864.339	1.708.012.371.430
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>173.766.402.483</b>	<b>14.444.551.168</b>	<b>188.210.953.651</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ			16.909.820.647
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.687.875.159.296	4.602.053.599	1.692.477.212.895
Tài sản không phân bổ			26.625.626.700
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.687.875.159.296</b>	<b>4.602.053.599</b>	<b>1.719.102.839.595</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	316.117.003.403	-	316.117.003.403
Nợ phải trả không phân bổ			932.658.195.204
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>316.117.003.403</b>	<b>-</b>	<b>1.248.775.198.607</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Theo khu vực địa lý**

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.629.924.593.465	266.298.731.616	1.896.223.325.081
Tài sản bộ phận	1.607.073.429.214	85.403.783.681	1.692.477.212.895
Tài sản không phân bổ			26.625.626.700
Tổng chi phí mua TSCĐ			16.909.820.647

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>212.608.590.681</b>	<b>12.728.319.630</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con	53.125.678.095	12.728.319.630
Công ty Cổ phần Neo Floor	Cùng Chủ tịch HĐQT	159.482.912.586	-
<b>Cho mượn tiền</b>		-	<b>17.628.748.701</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con	-	17.628.748.701
<b>Vay</b>		<b>27.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>
Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	-	15.000.000.000
Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Công ty liên kết	25.000.000.000	-
<b>Trả nợ gốc vay</b>		<b>2.820.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>
Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	-	15.000.000.000
Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Công ty liên kết	820.000.000	-
<b>Mua hàng</b>		<b>2.639.218.610</b>	<b>3.609.438.830</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con	2.639.218.610	3.609.438.830
<b>Nhận chuyển nhượng cổ phần</b>		<b>104.200.000.000</b>	-
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	35.000.000.000	-
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	21.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	14.000.000.000	-
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	34.200.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>72.945.017.326</b>	<b>119.146.269</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con	7.627.353.481	119.146.269
Công ty Cổ phần Neo Floor	Cùng Chủ tịch HĐQT	65.317.663.845	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>8.601.210.697</b>	<b>87.628.748.701</b>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	35.000.000.000
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	-	21.000.000.000
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con	8.601.210.697	17.628.748.701
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>2.803.140.471</b>	<b>243.305.214</b>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Công ty con	2.803.140.471	243.305.214
<b>Phải trả khác</b>		<b>34.200.000.000</b>	-
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	34.200.000.000	-

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Mai Thanh Phương	Chủ tịch	621.000.000	(*)
Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên, miễn nhiệm ngày 22/09/2021	-	100.000.000
Lê Thạch Tuấn	Ủy viên	-	100.000.000
Trần Hải Yến	Ủy viên, bổ nhiệm ngày 13/11/2020	(*)	(*)
Vũ Đức Tiến	Ủy viên không điều hành, miễn nhiệm ngày 07/10/2020	-	100.000.000

(\*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 25/08/2020	-	660.000.000
Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 25/08/2020	538.800.000	480.000.000
Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	480.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 27/05/2021	-	-

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Phạm Thị Thu**  
Người lập

**Phạm Xuân Tri**  
Kế toán trưởng

**Trần Hải Yến**  
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022*

